

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2011

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	229,850,390,702	107,088,997,124	738,902,783,781	576,976,506,520
2. Các khoản giảm trừ	03	24	1,141,669,140	15,645,093,015	53,041,304,008	21,965,928,580
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	228,708,721,562	91,443,904,109	685,861,479,773	555,010,577,940
4. Giá vốn hàng bán	11	25	180,083,065,327	59,454,352,511	518,955,011,555	407,991,643,991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,625,656,235	31,989,551,598	166,906,468,218	147,018,933,949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	29,633,795,366	3,800,990,550	32,081,214,041	4,754,637,171
7. Chi phí tài chính	22	26	24,711,496,416	16,006,170,043	80,433,181,215	44,355,778,025
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,155,451,694	15,276,961,013	75,086,237,138	41,848,262,811
8. Chi phí bán hàng	24		33,583,921,001	40,505,200,016	88,340,025,173	67,805,804,712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,010,341,676	12,401,484,440	24,686,928,317	28,240,224,479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,953,692,508	(33,122,312,351)	5,527,547,554	11,371,763,904



11. Thu nhập khác	31		649,563,973	654,837,507	2,224,845,683	2,626,309,458
12. Chi phí khác	32		1,094,425,337	1,310,060,260	1,702,958,366	2,770,916,898
13. Lợi nhuận khác	40		(444,861,364)	(655,222,753)	521,887,317	(144,607,440)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,508,831,144	(33,777,535,104)	6,049,434,871	11,227,156,464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	13,508,831,144	(33,777,535,104)	6,049,434,871	11,227,156,464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,363		610	1,144

TỔNG GIÁM ĐỐC



LƯỢNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thanh Hải

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 01 năm 2012

LẬP BẢNG



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ IV NĂM 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		623,419,798,477	528,351,268,492
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,273,517,704	24,518,126,808
1. Tiền	111	V.01	17,273,517,704	14,898,126,808
2. Các khoản tương đương tiền	112			9,620,000,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		355,393,726,819	299,031,932,377
1. Phải thu của khách hàng	131		352,240,062,789	297,627,320,124
2. Trả trước cho người bán	132		10,117,085,752	6,043,585,611
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,107,539,248	4,273,455,825
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(11,070,960,970)	(8,912,429,183)
IV. Hàng tồn kho	140		236,335,006,691	192,286,706,350
1. Hàng tồn kho	141	V.04	238,945,058,276	193,700,744,872
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(2,610,051,585)	(1,414,038,522)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,417,547,263	12,514,502,957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,020,657,760	397,580,564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		805,705,375	3,472,164,930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4,074,417,534	1,149,356,337
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,516,766,594	7,495,401,126
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249,495,364,682	263,033,797,631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		248,749,410,355	262,383,843,304
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	226,772,056,982	243,096,835,384
- Nguyên giá	222		426,485,072,908	415,537,309,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199,713,015,926)	(172,440,474,180)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17,621,599,227	17,140,222,527
- Nguyên giá	228		17,621,599,227	17,140,222,527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	4,355,754,146	2,146,785,393
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		554,454,327	554,454,327
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,107,810,725	1,107,810,725
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(553,356,398)	(553,356,398)
V. Tài sản dài hạn khác	260		191,500,000	95,500,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	96,000,000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		95,500,000	95,500,000
Tổng cộng tài sản	270		872,915,163,159	791,385,066,123

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		605,477,634,390	510,692,758,850
I. Nợ ngắn hạn	310		554,964,305,058	449,924,256,919
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	442,314,983,593	333,335,876,853
2. Phải trả người bán	312		82,321,602,234	74,222,081,449
3. Người mua trả tiền trước	313		4,083,860,721	7,412,931,332
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	3,547,044,377	2,222,285,897

5. Phải trả cho công nhân viên	315		1,436,057,856	610,664,449
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17,254,513,920	14,150,362,763
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1,341,849,569	6,606,162,522
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2,664,392,788	11,363,891,654
II. Nợ dài hạn	330		50,513,329,332	60,768,501,931
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50,313,710,918	60,578,287,781
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		199,618,414	190,214,150
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		267,437,528,769	280,692,307,273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	267,437,528,769	280,692,307,273
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,136,920,000	99,136,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110,087,161,661	110,502,361,661
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,732,660,264	794,289,637
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48,926,260,727	48,926,260,727
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,715,878,889	7,715,878,889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,017,858,890	9,017,858,890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		(9,199,378,512)	4,578,570,619
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20,166,850	20,166,850
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		872,915,163,159	791,385,066,123

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

(Signature)

Nguyễn Văn Thanh Hải

(Signature)



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý IV năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	131,331	773,775,858,103	574,015,307,870
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(426,427,610,425)	(545,548,872,656)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44,944,988,748)	(37,732,759,897)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(70,579,060,981)	(41,335,517,916)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,832,721,918)	(3,237,856,624)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,222,974,529	14,704,142,872
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(58,508,440,044)	(59,494,182,881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		176,706,010,516	(98,629,739,232)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(8,077,672,435)	(7,142,501,550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		500,000	172,045,454
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		280,137,135	429,600,032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,797,035,300)	(6,640,856,064)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		187,801,661
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		617,579,595,355	584,647,773,693
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(769,459,934,733)	(461,549,402,264)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(24,355,196,000)	(19,506,546,399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(176,235,535,378)	103,779,626,691
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	(7,326,560,162)	(1,490,968,605)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	24,518,126,808	26,010,180,620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		81,951,058	(1,085,207)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	17,273,517,704	24,518,126,808

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Kcankc

Uau

Nguyễn Văn Minh Đức



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu Nhà nước 36,35%
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm.
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh : Dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ và các loại dược phẩm bào chế khác.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 01/01/2011 kết thúc 31/12/2011)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : tiền VNĐ, tiền khác qui đổi theo tỷ giá của Ngân hàng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển bao gồm :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền sử dụng trong kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : tồn kho theo sổ sách có xác nhận của thủ kho.
- Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ : Kiểm kê.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo giá hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : áp dụng theo đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận *bất động sản đầu tư*
- Phương pháp khấu hao *bất động sản đầu tư*

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Từ các khoản kinh doanh tiền, các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.037.493.189	1.709.927.103
- Tiền gửi ngân hàng	14.871.018.633	12.869.374.039
- Tiền đang chuyển	365.005.882	318.825.666
- Các khoản tương đương tiền		9.620.000.000
Cộng	17.273.517.704	24.518.126.808

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	121.300.000	126.000.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	3.986.239.248	4.147.455.825
Cộng	4.107.539.248	4.273.455.825

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		5.127.252.000
- Nguyên liệu, vật liệu	92.591.984.649	83.466.598.031
- Công cụ, dụng cụ	3.297.827.773	3.214.226.613

- Chi phí sx, KD dở dang	10.867.891.434	21.998.078.874
- Thành phẩm	115.526.451.410	67.462.036.088
- Hàng hóa	16.660.903.010	12.432.553.266
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.610.051.585)	(1.414.038.522)
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	236.335.006.691	192.286.706.350

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố

đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	4.074.417.534	1.149.356.337

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	TSCĐ khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	TBQLY	PTVT	MMTB	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	98.525.455	105.734.340.225	2.164.688.888	9.300.243.178	298.239.511.818	415.537.309.564
- Mua trong năm		1.484.379.494	162.145.453	3.812.131.089	5.489.107.308	10.947.763.344
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do phân loại tài sản			22.000.000		21.895.445.353	21.917.445.353
- Giảm do phân loại tài sản		(21.917.445.353)				(21.917.445.353)
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	98.525.455	85.301.274.366	2.348.834.341	13.112.374.267	325.624.064.479	426.485.072.908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm		15.996.228.417	1.747.187.617	4.508.748.908	150.188.309.238	172.440.474.180
- Khấu hao trong năm		2.585.539.448	247.449.577	800.380.799	23.639.171.922	27.272.541.746
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		18.581.767.865	1.994.637.194	5.309.129.707	173.827.481.160	199.713.015.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	98.525.455	89.738.111.808	417.501.271	4.791.494.270	148.051.202.580	243.096.835.384
- Tại ngày cuối năm	98.525.455	66.719.506.501	354.197.147	7.803.244.560	151.796.583.319	226.772.056.982

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng Chế	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
GUYỄN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư đầu năm	17.140.222.527				17.140.222.527
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác				481.376.700	481.376.700
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	17.140.222.527			481.376.700	17.621.599.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	17.140.222.527				17.140.222.527
- Tại ngày cuối năm	17.140.222.527			481.376.700	17.621.599.227

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	4.355.754.146	2.146.785.393
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình xưởng nhỏ mất	1.190.435.964	145.693.780
+ Công trình xây dựng nhà thuốc, khác	504.365.636	337.885.249
+ Công trình nhà máy Capsule II (phụ trợ)	2.660.952.546	1.663.206.364

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác :	1.107.810.725	1.107.810.825
Cộng	1.107.810.725	1.107.810.725

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	442.314.983.593	333.335.876.853
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	442.314.983.593	333.335.876.853

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	2.115.922.627	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.354.179.136	1.919.704.044
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	76.942.614	258.655.978
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác		43.925.875
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.547.044.377	2.222.285.897

17. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phải trả	17.254.513.920	14.150.362.763
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	199.618.414	190.214.150
Cộng	17.454.132.334	14.340.576.913

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	165.325.508	165.325.508
- Bảo hiểm y tế	35.788.308	
- Bảo hiểm xã hội		425.329.085
- Kinh phí công đoàn	490.580.686	259.782.042
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.599.565	32.749.698
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	95.555.500	4.623.367.500

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	531.000.000	1.099.608.689
Cộng	1.341.849.567	6.606.162.522

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	50.313.710.918	60.578.287.781
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính		
+ Trái phiếu phát hành		
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng	50.313.710.918	60.578.287.781

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐT XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	(890.298.174)	9.017.858.890	20.166.850	40.088.846.713
-Tăng vốn trong năm trước	1.943.840.000		242.200.000	1.684.587.811			
-Bán cổ phiếu quỹ		(54.398.339)					
-Lợi nhuận trong năm trước							11.227.156.464
- Chia cổ tức ntrước							(14.578.962.000)
- Chi thù lao HĐQT							(1.293.000.000)
-Trích lập các quỹ							(30.870.660.558)
- Điều chỉnh khác							5.190.000
Số dư cuối năm trước	99.136.920.000	110.502.361.661		794.289.637	9.017.858.890	20.166.850	4.578.570.619
Số dư đầu năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661		794.289.637	9.017.858.890	20.166.850	4.578.570.619
Tăng năm nay							
- Tăng vốn trong năm				938.370.627			
-Giảm vốn trong năm nay		415.200.000					
-Lãi lỗ trong năm							6.049.434.871
-Chia cổ tức năm nay							(19.827.384.000)
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661		1.732.660.264	9.017.858.890	20.166.850	(9.199.378.510)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	36.036.000.000	36.036.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.100.920.000	63.100.920.000
Cộng	99.136.920.000	99.136.920.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.355.196.000	19.506.546.399

d- Cổ tức

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.913.692	9.913.692
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	738.902.783.781	576.976.506.520
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26-Các khoản giảm trừ doanh thu	53.041.304.008	21.965.928.580
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	99.704.940	49.879.542
+ Hàng bán trả lại	52.941.599.068	21.916.049.038
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

27-Doanh thu thuần	Năm 2011	Năm 2010
	685.861.479.773	555.010.577.940
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	685.861.479.773	555.010.577.940
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	389.286.268.104	267.524.932.795
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	129.668.743.451	140.466.711.196
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	518.955.011.555	407.991.643.991

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	491.373.166	429.600.032
- Lãi công trái, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.160.152.713	3.844.470.503
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.429.688.168	480.566.636
Cộng	32.081.214.041	4.754.637.171

30. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay	75.086.237.138	41.848.262.811
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		553.356.398
- Chi phí tài chính khác	5.346.944.077	1.954.158.816
Cộng	80.433.181.215	44.355.778.025

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
33.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.335.124.097	294.421.371.156
33.2 Chi phí nhân công	40.706.898.707	36.424.348.360
33.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.227.245.687	24.968.619.157
33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.891.883.872	21.035.042.469
33.5 Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	438.161.152.363	376.849.381.142

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Văn Thành Hải

LẬP BẢNG

(Signature)